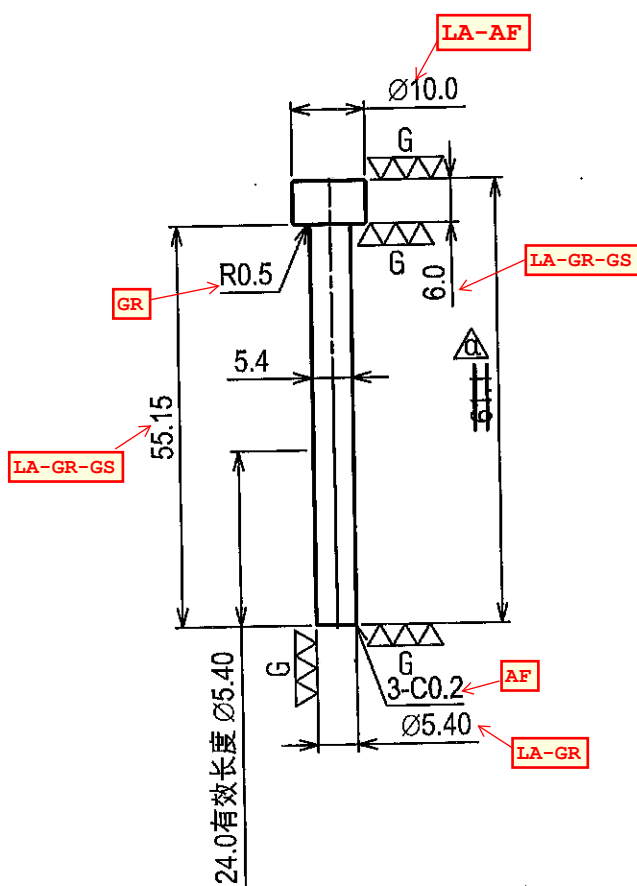


MV

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE			
init	2015/02/06	新規設計		Zeng_Zhao_Xiang		Zhang_Guang_Wu	0.0000	± 0.002	0.000 +0	+0 -0.005
△	2019/02/11	封闭寸法, 寸法削除		Wang_Gan_Pai		Ye_Chang_Jing	0.000	± 0.005	0.000 -0	+0.005 -0
△							0.00	± 0.01	0.00 +0	+0 -0.01
△							0.0	± 0.1	0.00 -0	+0.01 -0
△							0.	± 0.2	0.0 +0	+0 -0.1
									0.0 -0	+0.1 -0
							TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED			
							FINISH MARKS			
							G ▽ (▽▽)			

213 101 131A.

IP



40
40
50
30
10

CHKD.	MATERIAL	SCALE	TITLE	PARTS NAME
Zhang_Guang_Wu	G04	1:1	部品図 PART DRAWING	カムバー CAM BAR
DSGND.	SURFACE	SIZE	部品図 部品圖	凸轮杆 凸輪杆
Zeng_Zhao_Xiang	QUENCH&TEMPER	DATE	DWG.No.	
DWN.	HRC 58 ~ 60	A4	2015/02/06	S947005

φ13 × 80

MABUCHI MOTOR CO., LTD.

414.1010286

SNO: **S947005**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: G04 Ø13*66	LA:40 HT:40 GR:40 GS:30 AF:10 KT